

Số: 125 /BC-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025
và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030.**

Kính gửi:

- Đoàn giám sát số 920 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương;
- Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện công văn số 132-CV/BCSD ngày 15/6/2023 của Ban Cán sự đảng Ủy ban Dân tộc về lịch làm việc Đoàn giám sát số 920 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), với những nội dung như sau:

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp và công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

1.1. Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình

Cấp tỉnh: Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và để triển khai kịp thời, hiệu quả, chất lượng các CTMTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các CTMTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025¹. Trong đó: Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh làm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban gồm: Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; ngoài ra, cơ quan thường trực và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo, gồm có:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chỉ đạo về quản lý, tổng hợp chung các CTMTQG;
- Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo về CTMTQG phát triển

¹ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025, thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chỉ đạo về quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo CTMTQG về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chỉ đạo về quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo về CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chỉ đạo về quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới;

Đồng thời, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo², thành lập các Tổ giúp việc³ và các Tổ công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại các địa phương⁴ của Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025. Đến nay, qua kiểm tra, giám sát đã kịp thời hướng dẫn khắc phục các sai sót trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

Cấp huyện: UBND các huyện được thụ hưởng Chương trình đã thành lập Ban Chỉ đạo, quy chế làm việc Ban Chỉ đạo cấp huyện (05 huyện, gồm: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân và Tây Sơn), quan tâm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thụ hưởng các CTMTQG tăng cường công tác tổ chức thực hiện chương trình trên địa bàn quản lý; kịp thời ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025.

Cấp xã: 100% số xã đã thành lập Ban Quản lý xã; Ban phát triển thôn; tổ công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định.

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh đã tăng cường công tác chỉ đạo thường xuyên, liên tục và quyết liệt trong việc tổ chức triển khai thực hiện các CTMTQG, UBND tỉnh đã ban hành các Chỉ thị⁵ và nhiều Văn bản⁶ chỉ đạo điều hành, tăng cường việc thực hiện và giải ngân vốn các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; các ý kiến kết luận⁷ của Trưởng Ban Chỉ đạo tại các cuộc họp của Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện và thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

² Quyết định số 185/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

³ Các Quyết định số 3200/QĐ-CTUBND ngày 3/10/2022 Chương trình MTQG XDNTM; số 1971/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 Chương trình MTQG GNBV; số 186/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 02/8/2022 Chương trình MTQG DTTS&MN.

⁴ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 06/04/2023 của UBND tỉnh.

⁵ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

⁶ Văn bản số 792/UBND-TH ngày 20/02/2023; số 1263/UBND-TH ngày 09/3/2023. số 2105/UBND-TH ngày 10/4/2023 và số 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh.

⁷ Thông báo số 239/TB-UBND ngày 28/9/2022, số 54/TB-UBND ngày 28/02/2023 và số 211/TB-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình⁸. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, vai trò của các cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo, đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan liên quan trong triển khai thực hiện Chương trình, nhất là trong công tác tham mưu xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, các văn bản hướng dẫn, việc phối hợp triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc 03 CTMTQG theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Các cơ quan chủ các CTMTQG, gồm: Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên liên hệ, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và một số sở, ngành khác tiến hành rà soát đề tham mưu ban hành hoặc đề nghị tham mưu ban hành văn bản về quản lý, điều hành, hướng dẫn tổ chức thực hiện; kịp thời tập hợp các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị, địa phương để đề xuất/kiến nghị các cấp có thẩm quyền tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình.

UBND các huyện thường xuyên liên hệ, phối hợp với các sở, ngành của tỉnh để phản ánh các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các Bộ, ngành Trung ương, cấp tỉnh để kiến nghị, đề xuất cùng nhau tháo gỡ; phối hợp trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công trình, nội dung hoạt động, phân bổ ngân sách, tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo thực hiện có hiệu quả và đúng mục đích của Chương trình.

2. Khung pháp luật, quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

Trên cơ sở quy định về cơ chế quản lý, tổ chức, thực hiện các CTMTQG theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương, đến nay UBND tỉnh đã ban hành cơ bản đầy đủ các văn bản pháp lý để chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh (*Chi tiết cụ thể trong Phụ lục I đính kèm*).

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, văn bản hướng dẫn cũng như các chính sách được ban hành theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, của Trung ương và địa phương là cơ sở pháp lý, điều kiện rất quan trọng để triển khai thực hiện các CTMTQG trong thực tế. Các nội dung, đối tượng, phạm vi, mức chi trong các chính sách ban hành làm cơ sở để các ngành, các cấp ở địa phương áp dụng, triển khai thực hiện đảm bảo thực hiện đúng chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước. Mặc dù có những văn bản khi triển khai thực tế cần điều chỉnh, chỉnh sửa nhưng mục đích là làm sao chính sách khi ban hành đáp ứng điều kiện thực tiễn nhất, dễ áp dụng nhất.

Cơ chế quản lý, điều hành chung được thống nhất từ Trung ương đến địa phương tạo hành lang thông suốt trong quá trình triển khai thực hiện ở cấp cơ sở, đem lại hiệu quả cao nhất; đối với từng CTMTQG thì đều có các đặc thù riêng, do vậy việc quy định về quản lý đầu tư, quản lý sử dụng kinh phí từng chương trình, các quy định

⁸ Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

riêng về điều hành thực hiện từng chương trình, các công trình áp dụng cơ chế đặc thù là phù hợp để triển khai trên thực tế đối với mỗi chương trình.

3. Công tác truyền thông, thông tin về Chương trình

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình⁹ trên địa bàn tỉnh, đã chỉ đạo tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về mục đích, ý nghĩa, nội dung, giải pháp của các CTMTQG, tạo được sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội góp phần huy động nguồn lực thực hiện, truyền thông về các tấm gương điển hình, sáng kiến hay, mô hình tiêu biểu nhằm tạo sự lan tỏa trong toàn xã hội, khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường, nỗ lực vươn lên cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập của người dân và cộng đồng.

Các đối tượng được truyền thông là người dân, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và toàn xã hội. Trong đó, chú trọng truyền thông cho nhóm đối tượng thụ hưởng từ Chương trình.

Hình thức truyền thông đa dạng từ trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh tới cơ sở; tổ chức các cuộc thi báo chí, thi văn hóa, văn nghệ; Hội nghị, hội thảo; các cuộc vận động, phong trào thi đua; tổ chức đối thoại; in ấn, phát hành tờ rơi, tài liệu và các ấn phẩm, sản phẩm truyền thông tuyên truyền.

Các giải pháp đã được thực hiện để nâng cao hiệu quả truyền thông như: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp và cơ quan, đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác truyền thông về Chương trình; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số; xây dựng hệ thống và tăng cường các kênh truyền thông tương tác như mạng xã hội, ứng dụng giải trí trên thiết bị thông minh, công nghệ thực tế ảo; phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông; tổ chức các sự kiện truyền thông, vận động xã hội, hội thảo, hội nghị; sản xuất các tác phẩm truyền hình, phát thanh, báo viết, báo điện tử về kinh nghiệm, sáng kiến, mô hình hiệu quả và gương điển hình; xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ tỉnh đến cơ sở; nâng cao năng lực cán bộ các cấp về công tác truyền thông, tuyên truyền về Chương trình.

Qua việc thực hiện tốt công tác truyền thông đối với Chương trình đã tạo được sự ủng hộ, đồng thuận của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và toàn xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch¹⁰ kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo quy định. Đã thành lập 04 Tổ công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các CTMTQG tại các địa phương nhằm kiểm tra, đánh giá, đôn đốc tiến độ thực hiện và kịp thời tháo gỡ khó khăn, tồn tại,

⁹ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về CTMTQG DTTS&MN.

¹⁰ Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định về kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nội dung các chương trình MTQG tại các địa phương thụ hưởng.

Định kỳ hàng tháng, quý, năm, UBND tỉnh yêu cầu các chủ đầu tư báo cáo tình hình thực hiện và tiến độ giải ngân các công trình, dự án, nội dung hoạt động của các CTMTQG để Ban Chỉ đạo của Tỉnh xem xét chỉ đạo, điều hành, đôn đốc thực hiện.

Hàng năm, theo kế hoạch, các cơ quan chủ chương trình và các cơ quan được phân bổ vốn thực hiện giám sát các CTMTQG tiến hành tổ chức giám sát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện để giám sát kết quả thực hiện, đôn đốc tiến độ triển khai và kịp thời tiếp thu các ý kiến phản ánh, đề xuất của các cấp, tập hợp báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét có hướng giải quyết phù hợp.

II. CÔNG TÁC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CTMTQG NĂM 2021, NĂM 2022, 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước

1.1. Kế hoạch phân bổ vốn ngân sách nhà nước

a) Kế hoạch vốn đã giao trung hạn giai đoạn 2021-2025:

Vốn đầu tư phát triển: **462.105 triệu đồng**, trong đó:

+ Vốn đã giao theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 458.743 triệu đồng.

+ Vốn giao bổ sung theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 3.362 triệu đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh **46.505 triệu đồng**; trong đó: Đối ứng năm 2022 theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 là 11.000 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển*); năm 2023 theo Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 là 16.905 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển*) và theo Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 là 18.600 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*).

b) Kế hoạch vốn đã giao theo từng năm:

- **Năm 2022:** UBND tỉnh đã giao vốn NSTW và nguồn vốn đối ứng của ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình¹¹, cụ thể:

+ Vốn NSTW: **147.056 triệu đồng**, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 84.116 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 62.940 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách địa phương đối ứng **16.420,1 triệu đồng** (*vốn đầu tư phát triển*); trong đó: Ngân sách tỉnh 11.000 triệu đồng và ngân sách huyện 5.420,1 triệu đồng.

- **Năm 2023:** UBND tỉnh đã giao vốn NSTW và nguồn vốn đối ứng của ngân sách tỉnh cho Chương trình tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và

¹¹ Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 phân bổ vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 30/03/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Vốn NSTW: **251.071** triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 112.694 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 138.377 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách tỉnh đối ứng **18.600 triệu đồng (vốn sự nghiệp); vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh đối ứng 16.905 triệu đồng.**

1.2. Kết quả giải ngân các nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng giải ngân cả 02 nguồn (NSTW và NSDP tỉnh, huyện đối ứng) thuộc Chương trình của năm 2022 và năm 2023 đến tháng 20/6/2023: **118.907,025/450.052 triệu đồng (tỷ lệ 26,42%)**. Trong đó:

- Vốn NSTW (bao gồm vốn đầu tư và sự nghiệp): Đã giải ngân 108.133,704/398.127 triệu đồng (tỷ lệ 27,16%); trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 57.709,392 /196.810 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 29,32%.

+ Kinh phí sự nghiệp: Đã giải ngân 50.424,312/201.317 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 25,05%.

- Vốn NSDP tỉnh, huyện đối ứng (bao gồm vốn đầu tư và sự nghiệp): Đã giải ngân 7.924/51.925,1 triệu đồng (tỷ lệ 15,26%); trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 4.700,306/33.325,1 triệu đồng (tỷ lệ 14,1%).

+ Vốn sự nghiệp: Kế hoạch giao 18.600 triệu đồng, chưa giải ngân.

2. Huy động nguồn lực khác

Đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phân bổ các Phòng Giao dịch NHCSXH các huyện để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ, với kinh phí giải ngân 44.939 triệu đồng/907 hộ; trong đó: Vay hỗ trợ đất ở 01 hộ/50 triệu đồng, vay hỗ trợ nhà ở 661 hộ/26.440 triệu đồng và cho vay chuyển đổi nghề 245 hộ/18.449 triệu đồng.

3. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình

- Trong thời gian qua đã thực hiện việc lồng ghép các nguồn lực từ các CTMTQG với nhau và từ các Chương trình Đề án khác như Đề án đảm bảo cơ sở vật chất giáo dục và Đề án phát triển mạng lưới y tế giai đoạn 2020-2025.

- Đã lồng ghép Xây dựng mới Trạm y tế xã An Quang, Trạm y tế xã An Tân, Trạm y tế xã An Trung từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Đề án phát triển mạng lưới y tế cơ sở của tỉnh.

- Một số công trình giáo dục cũng đã tiến hành lồng ghép như Trường Tiểu học số 1 An Hòa; Trường MN An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng GD nghệ thuật; Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn; Trường THCS An Tân (Nhà xe, phòng đa năng, phòng thư viện); Trường MN An Tân; Trường TH An Tân từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

thiếu số với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Đề án đảm bảo cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn tỉnh.

- Và lồng ghép một số công trình khác như Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang; Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

4. Quản lý và sử dụng nguồn lực

- Nguồn ngân sách nhà nước:

+ Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: Các dự án thuộc CTMTQG không phải phê duyệt chủ trương đầu tư (điểm d, khoản 6, Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019), qua đó cũng đã tiết kiệm thời gian đáng kể, tập trung vào việc lập thiết kế, dự toán cho các danh mục công trình; các công trình được áp dụng theo cơ chế đặc thù thì thủ tục càng gọn nhẹ, có sự đóng góp, tham gia của người dân nhiều hơn.

Nguồn vốn phân bổ cơ bản thực hiện đúng quy định, tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức đã phê duyệt, các chủ đầu tư triển khai thực hiện đúng các quy định về trình tự đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Do nguồn vốn năm 2022 giao muộn và các hướng dẫn chưa đầy đủ ở thời gian đó, nên đa phần việc giải ngân từ nguồn vốn này đạt tỷ lệ thấp và phải thực hiện việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội.

- Nguồn vốn tín dụng: Chủ yếu được thực hiện từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đây là nguồn vốn rất quan trọng trong quá trình thực hiện Chương trình, tạo điều kiện cho người dân có nguồn vốn phát triển sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo, có điều kiện tiếp cận với các điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, TIỂU DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021, NĂM 2022, 06 THÁNG NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2023

(Có phụ lục II và phụ lục III kèm theo)

*** Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

Kinh phí cấp năm 2022 và 2023, nguồn Trung ương phân bổ là 16.005 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 8.604 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.401 triệu đồng). Ngân sách tỉnh đối ứng 1.210 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 501 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 709 triệu đồng) và ngân sách huyện đối ứng 15,5 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển).

Đã giải ngân 3.715,702 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 3.211,702 triệu đồng (NSTW 2.958,202 triệu đồng, NS tỉnh 240 triệu đồng, NS huyện 13,5 triệu

đồng) để triển khai xây dựng 03 công trình nước sinh hoạt tập trung và vốn sự nghiệp 504 triệu đồng từ NSTW để hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 128 hộ và chuyển đổi nghề 12 hộ.

*** Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

Năm 2022 và năm 2023 nguồn Trung ương phân bổ là 32.573 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển). Ngân sách tỉnh đối ứng 1.789 triệu đồng và ngân sách huyện đối ứng 40,5 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển).

Đã giải ngân 11.006,122 triệu đồng (NSTW 10.016,122 triệu đồng, NS tỉnh 990 triệu đồng) đối 2 dự án định canh định cư tập trung, gồm: Dự án khu dân cư làng T6 (làng mới Đak Pok), xã Đăk Mang, huyện Hoài Ân và Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

*** Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

Kinh phí thực hiện từ nguồn Trung ương phân bổ năm 2022 và 2023 là 102.058 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Đã giải ngân 41.775,206 triệu đồng; trong đó:

- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân: Kinh phí thực hiện từ nguồn Trung ương phân bổ năm 2022 và năm 2023 là 81.760 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng 6.926 triệu đồng (vốn sự nghiệp). UBND các huyện đã giao Ban Quản lý Rừng phòng hộ tổ chức thực hiện giao khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích 73.336,03 ha và đã giải ngân 39.304,206 triệu đồng (NSTW 38.413,206 triệu đồng và NS tỉnh 891 triệu đồng);

- Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN. Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 từ nguồn Trung ương là 20.298 triệu đồng (vốn sự nghiệp), ngân sách tỉnh đối ứng 1.731 triệu đồng (vốn sự nghiệp); đã giải ngân 2.471 triệu đồng.

*** Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

Năm 2022 và 2023 nguồn Trung ương phân bổ là 117.772 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển: 107.833 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 9.939 triệu đồng). Ngân sách tỉnh đối ứng 6.904 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 5.965 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 939 triệu đồng) và ngân sách huyện 2.959,8 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển).

Đã triển khai thực hiện 28 công trình giao thông, 03 công trình trường học, 02 công trình kênh mương nội đồng, 02 công trình văn hoá, 01 công trình chợ, và một số công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Đến nay, đã giải ngân 40.339,948 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 37.776,715 triệu đồng (NSTW 32.707,226 triệu đồng, NS tỉnh 2.288,977 triệu đồng, NS huyện 2.780,512 triệu đồng) và vốn sự nghiệp 2.563,233 triệu đồng (NSTW).

*** Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 từ nguồn ngân sách Trung ương là 49.872 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển: 26.682 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 23.190 triệu đồng). Ngân sách tỉnh đối ứng 3.983 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển: 1.471 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 2.512 triệu đồng) và ngân sách huyện 2.404,3 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển).

Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 15.597,171 triệu đồng (NSTW 12.027,842 triệu đồng, NS tỉnh 1.181,329 triệu đồng, NS huyện 2.388 triệu đồng); vốn sự nghiệp đã giải ngân 1.664,71 triệu đồng; trong đó:

- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có học sinh bán trú) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí Trung ương phân bổ 31.269 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển: 26.682 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.587 triệu đồng), ngân sách tỉnh đối ứng 1.984 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển: 1.471 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 513 triệu đồng) và ngân sách huyện 2.404,3 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển). Kết quả thực hiện: Đầu tư 06 công trình trường PTDTNT và trường PTDTBT trên địa bàn các huyện thụ hưởng. Đến nay, đã giải ngân 15.597,171 triệu đồng (NSTW 12.027,842 triệu đồng, NS tỉnh 1.181,329 triệu đồng, NS huyện 2.388 triệu đồng);

- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN: Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 vốn Trung ương là 3.734 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và ngân sách tỉnh đối ứng 403 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Hiện nay chưa giải ngân;

- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN: Năm 2022 và 2023 vốn Trung ương phân bổ là 9.227 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và ngân sách tỉnh đối ứng 980 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Đã thực hiện giải ngân 1.233,91 triệu đồng.

- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Năm 2022 và 2023 vốn Trung ương phân bổ: 5.642 triệu đồng (vốn sự nghiệp) và ngân sách tỉnh đối ứng 616 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Ban Dân tộc đang triển khai thực hiện và đã giải ngân 430,8 triệu đồng (tổ chức cho khoảng 60 người là cán bộ cấp huyện, cấp xã, cộng đồng dân cư, chia làm 02 đợt đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam). Hiện nay, đang chờ bộ tài liệu của Ủy ban Dân tộc để triển khai đào tạo, tập huấn theo quy định.

*** Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

Năm 2022 và 2023 vốn Trung ương phân bổ là 22.584 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 15.993 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 6.591 triệu đồng) và ngân sách tỉnh đối ứng 1.682 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 1.023 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 659 triệu đồng). Hiện tại, UBND tỉnh đã phân bổ danh mục chi tiết để UBND các huyện và Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch triển khai thực hiện 10 danh mục công trình văn hoá trên địa bàn các huyện thụ hưởng.

Riêng nguồn sự nghiệp 7.250 triệu đồng (NSTW 6.591 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 659 triệu đồng). Đến nay, đã giải ngân 523,86 triệu đồng.

*** Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 từ nguồn vốn Trung ương là 3.527 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 362 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Kết quả thực hiện: Nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN với 329 người; bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN 137 người; trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN 209 trẻ; người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN 5.850 người;... Đã giải ngân 726,36 triệu đồng.

*** Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 từ nguồn vốn Trung ương là 9.099 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 901 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Kết quả thực hiện: Khảo sát, thu thập thông tin đầu kỳ với hơn 5.200 phiếu của hội viên phụ nữ; tổ chức 7 lớp tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới; hướng dẫn thành lập và vận hành Tổ truyền thông cộng đồng, CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”, mô hình “Địa chỉ tin cậy cộng đồng hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình” cho 394 cán bộ Hội và các ngành có liên quan của 5 huyện thụ hưởng Chương trình... Đã giải ngân 2.227,875 triệu đồng.

*** Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

Năm 2022 và 2023, Trung ương phân bổ 34.422 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 3.307 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó:

- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Năm 2022 và 2023 vốn Trung ương phân bổ 31.202 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 2.978 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Nội dung này, đang tạm dừng thực hiện, vì đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ kinh phí theo hình thức có thu hồi vốn và không được hưởng các chính sách khác của Chương trình gây thiệt thòi cho người dân trong vùng dự án. Do đó, đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tham mưu Thủ tướng Chính phủ chuyên từ cho vay sang hình thức hỗ trợ trực tiếp do đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn và quy định nếu được thụ hưởng chính sách của Tiểu dự án này thì không được thụ hưởng chính sách tại Nội dung số 01, Tiểu dự án 2 của Dự án 3 về Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (các Dự án khác vẫn được thụ hưởng).

- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN. Phân bổ kinh phí thực hiện năm 2022 và 2023 từ nguồn vốn Trung ương là 3.220 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 329 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

Kết quả thực hiện: Đã tổ chức các hoạt động truyền thông, tổ chức tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống và xây dựng pano tuyên truyền tại các trung tâm xã, tổ chức 13 Hội nghị tập huấn tuyên truyền Đề án, pháp luật Hôn nhân và gia đình với hơn 1.290 người tham dự; tổ chức Lễ ra mắt 2 Câu lạc bộ: Hôn nhân và Gia đình; Hôn nhân, Gia Đình tiến bộ; 2 Hội thi: “Phụ nữ với kiến thức Pháp luật về Hôn nhân và Gia đình”, “Hội thi Rung chuông vàng với chủ đề học sinh với kiến thức pháp luật” với hơn 380 người tham gia. Đã giải ngân 726,497 triệu đồng.

*** Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

Kinh phí phân bổ năm 2022 và 2023 từ nguồn vốn Trung ương là 10.215 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 5.125 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 5.090 triệu đồng) và ngân sách tỉnh đối ứng 805 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 251 triệu đồng và vốn sự nghiệp 554 triệu đồng).

Kết quả thực hiện: Đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định; các huyện tổ chức đưa người có uy tín tham quan học tập kinh nghiệm lẫn nhau; tổ chức 03 đợt kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình tại các địa phương. Đến nay, đã giải ngân 603,571 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình

1.1. Những đóng góp của Chương trình vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Chương trình được triển khai trên địa bàn tỉnh, đó là sự hỗ trợ to lớn của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về mặt nguồn lực để địa phương có điều kiện hỗ trợ phát triển về kinh tế, cải thiện về mặt xã hội, giúp người dân vươn lên thoát nghèo, tạo việc làm, gia tăng thu nhập cho các tầng lớp nhân dân.

Sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tạo điều kiện triển khai thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn, để hấp thu được nguồn vốn Trung ương hỗ trợ. Bên cạnh đó, từng cấp, ngành của tỉnh đã chủ động đề xuất, hướng dẫn, hỗ trợ, bố trí kinh phí đối ứng của địa phương, lồng ghép các chương trình, đề án và Chương trình được triển khai góp phần huy động được nhiều nguồn lực khác hơn nữa để thực hiện.

Việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh cơ bản đảm bảo theo yêu cầu của Trung ương về mục tiêu, nội dung, kinh phí thực hiện các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần của Chương trình phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Cơ sở hạ tầng như đường giao thông liên xã, giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng, trường học, thiết chế văn hóa....được hỗ trợ xây dựng về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt,... nhất là các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Các hoạt động về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo,...các chỉ tiêu về xã hội như tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề, số điểm du lịch, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao...không ngừng được cải thiện, nâng lên, vì vậy đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện nhiều so với trước đây, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đã quan tâm thực hiện kịp thời công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, huy động nguồn lực ngoài ngân sách chăm lo đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... góp phần thực hiện thắng lợi của Chương trình.

1.2. Kết quả nổi bật trong thực hiện Chương trình

Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thực hiện Chương trình; sự hỗ trợ, hướng dẫn của các sở, ngành của tỉnh, tạo điều kiện cho địa phương triển khai thực hiện chương trình đảm bảo theo quy định.

Mục tiêu, chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS&MN từ 3% trở lên. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (so với số hộ đồng bào DTTS) cuối năm 2022 là 6.291/11.344 hộ, chiếm 55,46% so với cuối năm 2021 đã giảm được 592 hộ (năm 2021 có 6.883 hộ).

Đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 4,5%; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; trong đó, tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 31,0%.

2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Khó khăn, hạn chế

- Đối với Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn. Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Các địa phương không triển khai thực hiện được nội dung này, vì đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ có thu hồi vốn và không được hưởng các chính sách khác của Chương trình. Do đó, đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tham mưu Thủ tướng Chính phủ chuyển từ cho vay sang hình thức hỗ trợ trực tiếp do đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn và quy định nếu được thụ hưởng chính sách của Tiểu dự án này thì không được thụ hưởng chính sách tại Nội dung số 01, Tiểu dự án 2 của Dự án 3 về Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (các Dự án khác vẫn được thụ hưởng).

- Một số Dự án được trung ương cấp vốn đồng thời cấp mã nguồn ngân sách Dự án (vốn sự nghiệp), có Dự án tỉnh không có đối tượng triển khai nhưng không điều chuyển sang nội dung Dự án khác do khác mã nguồn ngân sách (Cụ thể Dự án 09);

2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Năm 2022 là năm đầu tiên thực hiện các dự án của Chương trình, bên cạnh quy

định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn phải chờ các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung chi, định mức chi cho từng dự án, tiểu dự án khi thực hiện. Vì vậy tiến độ triển khai các dự án còn chậm, việc giải ngân kinh phí chưa đạt theo kế hoạch.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Một số bộ, ngành trung ương chưa ban hành hướng dẫn kịp thời để thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình (Tiểu dự án 1, 2 thuộc Dự án 3; Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5; Dự án 6; Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9) thuộc Chương trình.

- Một số văn bản hướng dẫn các sở, ngành chưa kịp thời tham mưu UBND tỉnh ban hành để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

- Việc phối hợp cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị, địa phương đôi lúc còn chưa kịp thời, đầy đủ đúng quy định; Báo cáo của một số đơn vị, địa phương chưa có hoặc không gửi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh cho cơ quan chủ Chương trình tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo chỉ đạo thực hiện.

- Công tác phối hợp xây dựng danh mục các tiểu dự án của Chương trình giữa các sở, ngành và địa phương cấp dưới chưa kịp thời nên việc tham mưu, đề xuất còn chậm.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- ***Một là***, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về việc triển khai thực hiện Chương trình để mọi cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân trong xã hội thông suốt và thấu hiểu được chính sách của Đảng và Nhà nước, từ đó việc triển khai thực hiện từ tỉnh đến cơ sở được thuận lợi.

- ***Hai là***, quyết liệt, đồng bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo, chấp hành, cụ thể hoá chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật để tổ chức thực hiện Chương trình từ tỉnh đến cơ sở, vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và Hội đoàn thể các cấp. Cấp ủy, chính quyền ở từng địa phương phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án, chính sách triển khai trên địa bàn và đánh giá kết quả thực hiện theo các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Tăng cường vai trò chủ động của cấp xã, cộng đồng thôn trong việc lựa chọn, đề xuất các công trình được đầu tư gắn với nhu cầu thiết của người dân, địa phương. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để người dân tham gia thi công, quản lý, giám sát đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

- ***Ba là***, kịp thời, chủ động phối hợp tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn của địa phương. Bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, nhận thức đúng đắn, thống nhất quan điểm trong chỉ đạo, điều hành và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu;

- ***Bốn là***, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đến kết quả cuối cùng, kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc để chủ động đề xuất tháo gỡ; Tăng cường kiểm tra, giám sát, tranh tra xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật (nếu có).

- **Năm là**, đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, nhất là cấp cơ sở nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án, chính sách của Chương trình. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát tổ chức thực hiện Chương trình.

- **Sáu là**, đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp triển khai thực hiện Chương trình cần được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và kiến thức thực tiễn trong thực hiện Chương trình.

VI. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2023-2025

1. Mục tiêu, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đến năm 2025.

- Mục tiêu, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành: Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3%-4% và khoảng 10 xã và 4 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Giải quyết cơ bản công tác định canh, định cư. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 100% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; phấn đấu xóa nhà tạm, dột nát cho 100% số hộ DTTS nghèo;

- Giữ vững 100% tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường, học sinh trong độ tuổi: Học tiểu học đạt trên 99,7%, học sinh trung học cơ sở phấn đấu đạt trên 95%, học sinh trung học phổ thông phấn đấu đạt trên 60%;

- Triển khai thực hiện và giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

2. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực khác và sử dụng nguồn lực.

Tổng kinh phí thực hiện dự kiến cho giai đoạn 2024-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số khoảng 630.405 triệu đồng (Vốn ĐTPT 305.090 triệu đồng, vốn SN 325.315 triệu đồng); trong đó: NSTW 548.179 triệu đồng (Vốn ĐTPT 265.295 triệu đồng, vốn SN 282.884 triệu đồng) và NSDP 82.226 triệu đồng (Vốn ĐTPT 39.795 triệu đồng, vốn SN 42.431 triệu đồng).

3. Các nhiệm vụ, giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

- Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: Tiếp tục đôn đốc, yêu cầu các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ lập dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, sớm triển khai công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng thi công và giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh, các cơ quan, đơn vị thụ hưởng triển khai các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần từ nguồn vốn sự nghiệp sớm triển khai các khâu tiếp theo trong quy trình để thực hiện các tiểu dự án và giải ngân nguồn vốn đã được phân bổ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 và hàng năm chi tiết

theo từng danh mục dự án.

- Tiếp tục rà soát những văn bản Trung ương và Tỉnh còn thiếu để kiến nghị Trung ương ban hành hoặc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh ban hành.

- Định kỳ họp Ban Chỉ đạo tỉnh hàng quý và làm việc với UBND các địa phương hàng tháng để chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy tiến độ.

- UBND các huyện, các sở, ngành là chủ đầu tư xây dựng cụ thể kế hoạch thực hiện dự án, trong đó nêu rõ tiến độ, các hoạt động cụ thể trong năm 2023. Định kỳ hàng tháng, báo cáo các cơ quan chủ Chương trình và Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo tỉnh.

- Các Tổ công tác tiến hành tổ chức kiểm tra, làm việc thực tế tại các địa bàn được phân công để nắm bắt tình hình, tiến độ triển khai thực hiện các dự án, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thành phần, nội dung hoạt động của Chương trình.

- Gắn trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương trong việc triển khai và giải ngân vốn thực hiện Chương trình. Tăng cường trách nhiệm của Giám đốc các BQLDA cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và phải có cam kết về tiến độ thực hiện dự án hàng tháng.

- Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch truyền thông, tuyên truyền về Chương trình theo các Kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Ban Dân tộc tỉnh (chủ chương trình) tiếp tục chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu tổ chức thực hiện tốt Chương trình, kịp thời tập hợp các khó khăn vướng, mắc để tập trung tháo gỡ hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền tháo gỡ trong thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình.

- Tiếp tục Bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương trong phối hợp, tham mưu xây dựng, hoàn thiện và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện Chương trình đúng tiến độ, hiệu quả, định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành có liên quan kết quả thực hiện Chương trình.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

VII. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Đề xuất các CTMTQG cần thực hiện trong giai đoạn này

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn II: từ năm 2026 đến năm 2030.

Dự kiến kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 2.159.125 triệu đồng (Vốn ĐTPT 1.115.500 triệu đồng, vốn SN 1.043.625 triệu đồng); trong đó: NSTW 1.877.500 triệu đồng (Vốn ĐTPT 970.000 triệu đồng, vốn SN 907.500 triệu đồng) và NSDP 281.625 triệu đồng (Vốn ĐTPT 145.500 triệu đồng, vốn SN 136.125

triệu đồng).

2. Đề xuất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

Đề việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được tốt hơn cho giai đoạn 2026-2030, UBND tỉnh Bình Định đề xuất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng như sau:

- Cần xem xét, tính toán lại các nội dung thành phần, tiêu dự án, dự án đảm bảo việc tập trung nguồn lực vì chia nhỏ sẽ dễ manh mún và hiệu quả thực hiện không cao.
- Đề xuất cần rà soát lại tất cả các hoạt động sự nghiệp của các CTMTQG, vì có một số nội dung của chương trình này gần giống với chương trình khác, trong khi đối tượng như nhau, nhất là các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nội dung tập huấn.
- Đối với một số nội dung hỗ trợ ở địa phương này thì phù hợp nhưng ở địa phương khác không phù hợp, do đó không thể triển khai và không thể giải ngân được nguồn vốn. Vì vậy, cần quy định có tính mở để đối với địa phương không triển khai được có thể chủ động chuyển sang nội dung khác thực hiện.
- Việc giao kế hoạch Chương trình nên giao cùng lúc với giao kế hoạch vốn ngân sách hàng năm để địa phương có thời gian, chủ động trong việc lập, phân bổ, giao kế hoạch vốn.

3. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm sớm quy định thống nhất các biểu mẫu báo cáo kèm theo yêu cầu nội dung báo cáo, vì biểu mẫu có rất nhiều cột nhưng thường xuyên thay đổi như vậy sẽ gây rất nhiều khó khăn, rất mất thời gian cho địa phương trong quá trình cung cấp số liệu báo cáo.
- Đề việc quản lý, thực hiện được thuận lợi và thông suốt từ Trung ương đến cơ sở trong quá trình thực hiện, theo dõi các CTMTQG, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên phân quyền đến cấp huyện, cấp xã nơi thụ hưởng chương trình để cán bộ, công chức ở đó chủ động cập nhật dữ liệu, số liệu giải ngân trên Hệ thống quản lý các CTMTQG của Bộ.
- Đối với Dự án 1: Kinh phí đầu tư của Trung ương cấp cho Bình Định rất thấp (*cả giai đoạn 2021-2025 khoản 13,985 tỷ đồng*), trong khi đó nhu cầu thực tế cần hỗ trợ rất nhiều, cụ thể: Đất ở: 1.311 hộ; Nhà ở: 1.638 hộ; Đất sản xuất: 676 hộ; Công trình nước sinh hoạt tập trung: 34 công trình. Do đó, kính đề nghị Ủy ban Dân tộc cho rà soát, bổ sung kinh phí cho tỉnh.
- Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc có văn bản hướng dẫn cụ thể và công nhận thôn, xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi đối với thôn, xã không thuộc địa bàn ĐBKK nhưng đáp ứng đủ tiêu chí 15% hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Đối với tiêu dự án 1 của Dự án 3: Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu Thủ tướng Chính phủ bổ sung đối tượng thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các xã khu vực II, III được thụ hưởng chính sách phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và

nâng cao thu nhập cho người dân của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 theo Quyết định số 1719/2021/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I từ năm 2021 - 2025.

- Đối với Dự án 4: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh nhiều trạm y tế đã xuống cấp trầm trọng và các tuyến đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã đã bị hư hỏng nặng (bề mặt bê tông không còn nữa), bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh vẫn còn 03 làng (làng O2, xã Vĩnh Kim của huyện Vĩnh Thạnh; Canh Tiến, xã Canh Liên và Canh Giao, xã Canh Hiệp của huyện Vân Canh) vẫn chưa có điện lưới quốc gia. Do đó, kính đề nghị Ủy ban Dân tộc kiến nghị bổ sung kinh phí cho các dự án này.

- Đối với Tiểu dự án 4, Dự án 5: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp. Hiện nay, chưa triển khai thực hiện được, vì trung ương chưa ban hành nội dung tài liệu đào tạo. Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm ban hành nội dung tài liệu đào tạo để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

- Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tham mưu Thủ tướng Chính phủ chuyển từ cho vay sang hình thức hỗ trợ trực tiếp do đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn, vì Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9 trên địa bàn tỉnh không thực hiện được.

- Kính đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quan tâm, tham mưu đề xuất với Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, nâng mức hỗ trợ học nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng (với mức hỗ trợ học nghề hiện nay, một số nghề mức chi phí chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo); hướng dẫn việc xây dựng đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để có cơ sở đặt hàng theo quy định.

Trên đây là Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023 - 2025 và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I
VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nhóm văn bản	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
1	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 37/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022
2	Văn bản quy phạm pháp luật	Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 74/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022
3	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 64/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022
4	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành danh mục loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 627/2022/QĐ-UBND ngày 03/3/2023
5		Quyết định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 -2025	HĐND tỉnh Bình Định	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh
6		Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 -2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 11/2023/QĐ-UBND ngày 28/03/2023
7	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 13/2023/QĐ-UBND ngày 7/4/2023
8	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 92/2022/QĐ-UBND ngày 29/12/2022
9	Văn bản quy phạm pháp luật	Ban hành Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 02/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023

10		Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 1877/QĐ-UBND ngày 13/6/2022
11	Văn bản thường	Về việc ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ Đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	BCĐ CTMTQG tỉnh Bình Định	Quyết định 185/QĐ-BCĐCTMTQG, 29/7/2022
12		Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 185/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 29/7/2022 về ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ Đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	BCĐ CTMTQG tỉnh Bình Định	Quyết định 31/QĐ-BCĐCTMTQG, 24/3/2023
13	Văn bản thường	Về việc ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng để thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 1377/QĐ-UBND ngày 15/4/2021
14	Văn bản thường	Thành lập Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	BCĐ CTMTQG tỉnh	Quyết định số 186/QĐ-BCĐCTMTQG 02/8/2022
15	Văn bản thường	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 2434/QĐ-UBND ngày 04/8/2022
16	Văn bản thường	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 2468/QĐ-UBND ngày 09/8/2022
17	Văn bản thường	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022
18	Văn bản thường	Về việc tăng cường triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Bình Định	Chỉ thị 13/CT-UBND ngày 24/8/2022
19	Văn bản thường	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022
20	Văn bản thường	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 2979/QĐ-UBND ngày 15/9/2022
21	Văn bản thường	Thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Tuấn Thanh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thời gian qua và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thời gian tới	UBND tỉnh Bình Định	Thông báo số 239/TB-UBND ngày 28/9/2022
22	Văn bản thường	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nội dung số 3 thuộc Tiểu Dự án 2 của Dự án 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3148/QĐ-UBND ngày 28/9/2022

23	Văn bản thông thường	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nội dung 1 của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 về Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò lực lượng cốt cán và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3149/QĐ-UBND ngày 28/9/2022
24	Văn bản thông thường	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 06/10/2022
25	Văn bản thông thường	Ban hành Kế hoạch thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3302/QĐ-UBND ngày 10/10/2022
26	Văn bản thông thường	Ban hành Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 –Dự án 6; Dự án 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Tiểu dự án 1 -Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022 và giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3428/QĐ-UBND ngày 21/10/2022
27	Văn bản thông thường	V/v áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	UBND tỉnh Bình Định	Văn bản số 6162/UBND-TH ngày 24/10/2022
28	Văn bản thông thường	Về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Công văn 6161/UBND-TH, 24/10/2022
29	Văn bản thông thường	Phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3494/QĐ-UBND, 26/10/2022
30	Văn bản thông thường	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án 6 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 3899/QĐ-UBND, 23/11/2022
31	Văn bản thông thường	Về việc triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Bình Định	Công văn 7146/UBND-TH, 25/11/2022
32	Văn bản thông thường	V/v phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022

33	Văn bản thường	Về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng năm 2022 thực hiện Dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 170/QĐ-UBND ngày 16/01/2023
34	Văn bản thường	Văn bản về đẩy mạnh triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia.	UBND tỉnh Bình Định	Văn bản số 792/UBND-TH ngày 20/02/2023
35	Văn bản thường	Kết luận của đồng chí Nguyễn Tuấn Thanh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thời gian qua và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thời gian tới	UBND tỉnh Bình Định	Thông báo 54/TB-UBND ngày 28/02/2023
36	Văn bản thường	Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 632/QĐ-UBND ngày 05/3/2023
37	Văn bản thường	Phân bổ kinh phí sự nghiệp, vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định 671/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
38	Văn bản thường	V/v triển khai thực hiện Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-202	UBND tỉnh Bình Định	Văn bản số 1263/UBND-TH ngày 09/03/2023
39	Văn bản thường	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 30/03/2023
40	Văn bản thường	Về việc điều chỉnh nguồn kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp)	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 03/04/2023
41	Văn bản thường	Văn bản về đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh Bình Định	Văn bản số 2105/UBND-TH ngày 10/4/2023
42	Văn bản thường	Chỉ thị về đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2023 (trong đó có các CTMTQG)	UBND tỉnh Bình Định	Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 10/4/2023
43	Văn bản thường	Kế hoạch thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin; Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Kiểm tra, giám sát thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023	UBND tỉnh Bình Định	Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 19/4/2023
44	Văn bản thường	Văn bản về đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 kéo dài và năm 2023 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Bình Định	Văn bản số 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023

45	Văn bản thường	Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 và Tiểu dự án 3 của Dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 12/04/2023
46	Văn bản thường	Rà soát nguồn kinh phí và danh mục đầu tư công thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn bản số 1326/SKHĐT-TH ngày 01/7/2022
47	Văn bản thường	V/v thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 –2025 trên địa bàn tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn bản số 2366/SKHĐT-KGVX ngày 4/11/2022
48	Văn bản thường	V/v dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn bản số 2652/SKHĐT-KGVX ngày 01/12/2022
49	Văn bản thường	V/v đề xuất danh mục và mức vốn công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Dự án 6 của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn bản số 459/SKHĐT-KGVX ngày 06/03/2023
50	Văn bản thường	Về việc báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 phục vụ các Tổ công tác kiểm tra, giám sát của tỉnh tại các địa phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	899/SKHĐT-KGVX ngày 13/04/2023
51	Văn bản thường	Hướng dẫn triển khai thực hiện Nội dung số 01 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn 56/HD-SNN, 10/01/2023
52	Văn bản thường	V/v hướng dẫn một số quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng không thực hiện cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Sở Xây dựng	Công văn 3501/SXD-QLXD&VL ngày 29/11/2022
53	Văn bản thường	Hướng dẫn thủ tục thanh, quyết toán nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở và hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất của Dự án 1 thuộc Chương trình	Sở Tài chính	Công văn 87/STC-TCĐT ngày 11/01/2023
54	Văn bản thường	Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Tổ Giúp việc CTMTQG tỉnh	Quyết định 863/QĐ-TGVCTMTQG ngày 21/10/2022
55	Văn bản thường	Về việc phân công nhiệm vụ thành viên Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Tổ Giúp việc CTMTQG tỉnh	Quyết định 864/QĐ-TGVCTMTQG ngày 21/10/2022
56	Văn bản thường	V/v triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh năm 2022	Ban Dân tộc tỉnh	Văn bản số 657/BDT-CS ngày 19/08/2022

57	Văn bản thông thường	Hướng dẫn Quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách đối với Dự án 1, Dự án 2 theo Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc tỉnh	Hướng dẫn 691/HD-BDT, 26/8/2022
58	Văn bản thông thường	Áp dụng định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở và hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất của Dự án 1 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN	Ban Dân tộc tỉnh	Văn bản số 88/BDT-CS ngày 28/02/2023
59	Văn bản thông thường	Về việc áp dụng các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Ban Dân tộc tỉnh	Văn bản số 183/BDT-CS ngày 12/4/2023
60	Văn bản thông thường	hướng dẫn triển khai thực hiện Nội dung số 01 “Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị” của Tiểu dự án 2 Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Sở NN&PTNT	Văn bản số 1631/HD-SNN ngày 29/5/2023
61	Văn bản thông thường	Hướng dẫn thực hiện công tác bảo trì cho các công trình xây dựng (không thực hiện theo cơ chế đặc thù) thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	Sở Xây dựng	Văn bản số 1639/SXD-QLXD&VL ngày 26/5/2023

PHỤ LỤC SỐ II

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
1	2	20	21	22	23	32	36	37	38	41	42	43	44	71
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	100.536,10	84.116	11.000	5.420,10	129.599	112.694	16.905	-	67.591,710	57.709,392	4.700,306	5.182,012	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.558,5	4.042	501	15,5	4.562	4.562	-	-	3.211,702	2.958,202	240,000	13,500	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	1.170,0	1.042	126	2,0	1.862	1.862	-	-	-	-	-	-	
1	Huyện An Lão	286,0	252	34		622	622			-				
2	Huyện Vĩnh Thạnh	286,0	252	34		425	425			-				
3	Huyện Vân Canh	80,0	69	9	2,0	135	135			-				
4	Huyện Hoài Ân	278,0	252	26		322	322			-				
5	Huyện Tây Sơn	240,0	217	23		358	358			-				
b	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	3.388,5	3.000	375	13,5	2.700	2.700	-	-	3.211,702	2.958,202	240,000	13,500	
-	Huyện An Lão	1.135,0	1.000	135	-	700	700	-	-	950,000	950,000	-	-	
1	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	1.135,0	1.000	135		700	700			950,000	950,000			
-	Huyện Vân Canh	1.148,5	1.000	135	13,5	1.000	1.000	-	-	191,702	43,202	135,000	13,500	
1	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu	1.148,5	1.000	135	13,5	1.000	1.000			191,702	43,202	135,000	13,500	
-	Huyện Hoài Ân	1.105,0	1.000	105	-	1.000	1.000	-	-	2.070,000	1.965,000	105,000	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐắcMang	1.105,0	1.000	105		1.000	1.000			2.070,000	1.965,000	105,000		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	15.746,5	13.917	1.789	40,5	18.656	18.656	-	-	11.006,122	10.016,122	990,000	-	
-	Huyện An Lão	3.311,0	2.917	394	-	7.960	7.960	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	2.270,0	2.000	270		4.200	4.200			-				
2	Bổ trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	1.041,0	917	124		3.760	3.760			-				
-	Huyện Vĩnh Thạnh	5.675,0	5.000	675	-	5.636	5.636	-	-	7.691,122	7.016,122	675,000	-	
1	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn	5.675,0	5.000	675		5.636	5.636			7.691,122	7.016,122	675,000		
-	Huyện Vân Canh	3.445,5	3.000	405	40,5	5.060	5.060	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	3.445,5	3.000	405	40,5	5.060	5.060			-				
-	Huyện Hoài Ân	3.315,0	3.000	315	-	-	-	-	-	3.315,000	3.000,000	315,000	-	
1	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	3.315,0	3.000	315		-	-			3.315,000	3.000,000	315,000		
-	Chưa phân bổ													
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	54.996,8	46.072	5.965	2.959,8	61.761	61.761	-	-	37.776,715	32.707,226	2.288,977	2.780,512	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	54.996,8	46.072	5.965	2.959,8	61.761	61.761	-	-	37.776,715	32.707,226	2.288,977	2.780,512	
-	Huyện Hoài Ân	8.779,0	5.585	587	2.607,0	7.609	7.609	-	-	10.982,440	7.788,440	587,000	2.607,000	
+	Xã Đăk Mang	2.055,0	1.860	195	-	2.535	2.535	-	-	3.470,000	3.275,000	195,000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	2.055,0	1.860	195		1.494	1.494			3.470,000	3.275,000	195,000		
2	Nhà văn hóa xã	-				1.041	1.041			-				
+	Xã Bók Tới	2.702,0	1.851	194	657,0	2.521	2.521	-	-	2.702,000	1.851,000	194,000	657,000	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6	2.702,0	1.851	194	657,0	-				2.702,000	1.851,000	194,000	657,000	
2	Xây dựng mới trường Mầm non Bók Tới	-				1.700	1.700			-				
3	Kênh mương tưới ruộng thôn T4, thôn T5	-				821	821			-				
+	Xã Ân Sơn	4.022,0	1.874	198	1.950,0	2.553	2.553	-	-	4.810,440	2.662,440	198,000	1.950,000	
1	Cầu bản tại đồng Nhà Mười	774,0	700	74		114	114			888,000	814,000	74,000		
2	Cổng dẫn nước đồng Nhà Mười	332,0	300	32		211	211			506,440	474,440	32,000		
3	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học ĐakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ	2.916,0	874	92	1.950,0	500	500			3.416,000	1.374,000	92,000	1.950,000	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào hồ Vạn Hội	-				775	775			-				
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu thác đổ vào đồng Nhà Mười	-				953	953			-				
-	Huyện Vân Canh	12.026,8	10.504	1.418	104,8	13.304	13.304	-	-	2.923,166	2.827,416	95,750	-	
+	<i>Xã Canh Hiệp</i>	2.289,9	1.994	269	26,9	2.722	2.722	-	-	1.639,000	1.547,000	92,000	-	
1	Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại)	2.289,9	1.994	269	26,9	778	778			1.639,000	1.547,000	92,000		
2	BTXM tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp	-				844	844							
3	Làm cầu tràn qua khu sản xuất Canh Giao	-				1.100	1.100							
+	<i>Xã Canh Liên</i>	2.230,2	1.942	262	26,2	2.717	2.717	-	-	1.130,206	1.126,456	3,750	-	
1	Xây dựng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)	2.230,2	1.942	262	26,2	1.777	1.777			1.130,206	1.126,456	3,750		
2	Xây dựng đường BTXM từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	-				940	940							
+	<i>Xã Canh Thuận</i>	2.270,0	2.000	270	-	2.645	2.645	-	-	-	-	-	-	
1	Đường nối tiếp BTXM từ đường Hòn Lui đến thị trấn (HM: BTXM mặt đường và rãnh thoát nước)	2.270,0	2.000	270		200	200			-				Thay thế 2 công trình lưới điện
2	Xây dựng tuyến đường BTXM từ ruộng sạ đến suối Gấu	-				320	320							
3	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đất ông Tầm đi đến suối Két	-				739	739							
4	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	-				1.386	1.386							
+	<i>Xã Canh Hòa</i>	2.295,0	1.998	270	27,0	2.725	2.725	-	-	-	-	-	-	
1	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lành xã Canh Hòa	2.295,0	1.998	270	27,0	-				-				
2	XD đường BTXM từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lành	-				2.275	2.275							
3	Đường BTXM từ Suối Dú đến đất ông Bình	-				450	450							
+	<i>Thị trấn Vân Canh</i>	2.102,7	1.831	247	24,7	2.495	2.495	-	-	153,960	153,960	-	-	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
1	Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	2.102,7	1.831	247	24,7	1.600	1.600			153,960	153,960			
2	Đường BTXM từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Vân Canh	-				895	895							
+	<i>Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN</i>	839,0	739	100		-								
-	Huyện An Lão	18.274,0	16.099	2.175	-	21.933	21.933	-	-	6.138,799	6.016,474	122,325	-	
+	<i>Xã An Vinh</i>	2.269,0	1.999	270	-	2.724	2.724	-	-	636,235	636,235	-	-	
1	Nước sinh hoạt thôn 1, xã An Vinh Hạng mục: Đập đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	1.816,0	1.600	216		-				321,845	321,845			
2	Xây dựng kênh mương Thôn 2, xã An Vinh	453,0	399	54		603	603			314,390	314,390			
3	Xây dựng kênh mương Thôn 5, xã An Vinh	-				821	821							
4	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 1, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6, Thôn 7, xã An Vinh	-				1.300	1.300							
+	<i>Xã An Trung</i>	2.260,0	1.991	269	-	2.716	2.716	-	-	709,173	709,173	-	-	
1	Đường GTNT từ đường liên xã đến nhà Ruộng ông Teo và từ Nhà ông Khánh đến nhà ông Huyện	1.125,0	991	134		579	579			397,889	397,889			
2	Kiên cố hoá kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhon)	1.135,0	1.000	135		75	75			311,284	311,284			
3	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn	-				841	841							
4	Đường GTNT từ làng Phê Đến Làng Nước Lôi; từ đường Liên xã đến Đập Rà Ngâm; từ làng phê thôn 5 đến Nhà văn hóa Thôn 8	-				1.221	1.221							
+	<i>Xã An Dũng</i>	2.282,0	2.010	272	-	2.738	2.738	-	-	1.229,672	1.128,446	101,226	-	
1	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác	1.141,0	1.005	136		-				180,849	180,849			
2	Đường giao thông từ thôn 1 đến khu sản xuất đập Tà Loang và từ làng thôn 3 đến Đồng Talong	1.141,0	1.005	136		1.620	1.620			1.048,823	947,597	101,226		

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
3	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến làng cũ của xã An Dũng Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	-				1.118	1.118							
+	Xã An Hưng	2.252,0	1.984	268	-	2.712	2.712	-	-	669,912	658,559	11,353	-	
1	Xây mới tường rào, cổng ngõ điểm trường mẫu giáo thôn 5	568,0	500	68		-				169,004	157,651	11,353		
2	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng	1.684,0	1.484	200		350	350			500,908	500,908			
3	Xây mới tường rào cổng ngõ, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh khu Văn hóa xã	-				200	200							
4	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 3, Thôn 5 xã An Hưng	-				1.362	1.362							
5	Điện khu giãn dân Thôn 1, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, xã An Hưng	-				800	800							
+	Xã An Quang	2.257,0	1.988	269	-	2.702	2.702	-	-	631,681	631,681	-	-	
1	Đường giao thông Thôn 3, xã An Quang	1.476,0	1.300	176		-				314,040	314,040			
2	Đường giao thông Thôn 2, Thôn 4, xã An Quang	781,0	688	93		448	448			317,641	317,641			
3	Kiên cố hoá kênh mương Thôn 2, Thôn 3 xã An Quang	-				1.000	1.000							
4	Kiên cố hoá kênh mương Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6 xã An Quang	-				1.254	1.254							
+	Xã An Toàn	2.113,0	1.862	251	-	2.752	2.752	-	-	664,777	664,777	-	-	
1	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1	1.868,0	1.646	222		-				448,777	448,777			
2	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2	245,0	216	29		610	610			216,000	216,000			
3	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 3	-				920	920							
4	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 1	-				1.222	1.222							
+	Xã An Nghĩa	2.293,0	2.020	273	-	2.708	2.708	-	-	564,200	564,200	-	-	
1	Làm mới đường giao thông từ thôn 5 đến thôn 2	2.293,0	2.020	273		-				564,200	564,200			
2	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Lâm và ruộng Xuân xã An Nghĩa	-				838	838							
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông các thôn xã An Nghĩa	-				870	870							

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
4	Tường chắn lấy nước và kênh mương ruộng Cà Nham	-				1.000	1.000							
+	<i>Thị trấn An Lão</i>	<i>2.262,0</i>	<i>1.993</i>	<i>269</i>	<i>-</i>	<i>2.538</i>	<i>2.538</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>771,403</i>	<i>771,403</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Đường GTNT từ nhà Bà xin đến nhà ông Thường và đường giao thông từ nhà ông Bỏ đến nhà Ông Lưu	1.734,0	1.528	206		-				400,528	400,528			
2	Đường giao thông từ công An Huyện đến sông vô Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	528,0	465	63		874	874			370,875	370,875			
3	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhơn, thị trấn An Lão	-				1.664	1.664							
+	<i>Xã An Tân</i>	<i>286,0</i>	<i>252</i>	<i>34</i>	<i>-</i>	<i>343</i>	<i>343</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>261,746</i>	<i>252,000</i>	<i>9,746</i>	<i>-</i>	
1	Hệ thống điện, hệ thống nước và đường giao thông Khu dân dân Gò Đồn	286,0	252	34		343	343			261,746	252,000	9,746		
-	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	<i>12.605,0</i>	<i>10.887</i>	<i>1.470</i>	<i>248,0</i>	<i>14.832</i>	<i>14.832</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13.287,240</i>	<i>11.944,826</i>	<i>1.168,902</i>	<i>173,512</i>	
+	<i>Xã Vĩnh Sơn</i>	<i>2.211,0</i>	<i>1.911</i>	<i>258</i>	<i>42,0</i>	<i>2.603</i>	<i>2.603</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.199,860</i>	<i>1.911,000</i>	<i>258,000</i>	<i>30,860</i>	
1	Đường từ nhà bá Khurom đến ruộng mí Nham	922,0	800	108	14,0	175	175			917,630	800,000	108,000	9,630	
2	Đường từ nhà bá Khoan đến ruộng giá Roih	922,0	800	108	14,0	187	187			915,230	800,000	108,000	7,230	
3	Đường vào khu sản xuất ruộng Gní	367,0	311	42	14,0	72	72			367,000	311,000	42,000	14,000	
4	Lắp đặt mới hệ thống điện dân sinh 0,4kv khu dân cư thôn K3 sau nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	-				459	459			-				
5	Đường vào khu ruộng các thôn	-				1.710	1.710			-				
+	<i>Xã Vĩnh Kim</i>	<i>2.232,0</i>	<i>1.941</i>	<i>262</i>	<i>29,0</i>	<i>2.644</i>	<i>2.644</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.336,776</i>	<i>2.053,045</i>	<i>262,000</i>	<i>21,731</i>	
1	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	633,0	550	74	9,0	56	56			625,731	550,000	74,000	1,731	
2	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy Phiên A	928,0	800	108	20,0	204	204			968,045	840,045	108,000	20,000	
3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện khu dân cư thôn O3, Đắc Tra	671,0	591	80		72	72			743,000	663,000	80,000		
4	BTXM kênh mương đầu làng Kon Trú (Đầu đập suối nước xăng - ruộng Bá Truyền; Đầu đập suối nước Xiêm - ruộng Bók Na)	-				400	400			-				
5	BTXM đường giao thông các thôn	-				1.912	1.912			-				
+	<i>Xã Vĩnh Hảo (Thôn Tà Điệt)</i>	<i>295,0</i>	<i>252</i>	<i>34</i>	<i>9,0</i>	<i>343</i>	<i>343</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>495,086</i>	<i>452,086</i>	<i>34,000</i>	<i>9,000</i>	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
1	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điệt	295,0	252	34	9,0	204	204			495,086	452,086	34,000	9,000	
2	Xây dựng tường rào nhà văn hóa, sân bóng đá mini thôn Tà Điệt	-				139	139			-				
+	Thị trấn Vĩnh Thạnh	572,0	504	68	-	687	687	-	-	230,118	162,118	68,000	-	
1	Hệ thống thoát nước khu dân cư	572,0	504	68		500	500			230,118	162,118	68,000		
2	BTXM đường vào các khu sản xuất Kon Kring	-				187	187			-				
+	Xã Vĩnh Hòa	2.245,0	1.944	262	39,0	2.649	2.649	-	-	1.763,684	1.748,684	-	15,000	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	1.386,0	1.200	162	24,0	224	224			1.004,684	1.004,684			
2	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	859,0	744	100	15,0	169	169			759,000	744,000		15,000	
3	Nâng cấp, cấp phối đường giao thông nội đồng	-				1.213	1.213			-				
4	BTXM đường giao thông các thôn trong xã Vĩnh Hòa	-				1.043	1.043			-				
+	Xã Vĩnh Hiệp	2.206,0	1.908	258	40,0	2.599	2.599	-	-	2.134,823	1.908,000	218,902	7,921	
1	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý	1.158,0	1.000	135	23,0	-				1.095,902	1.000,000	95,902		
2	BTXM đường nghĩa địa Thạnh Quang	1.048,0	908	123	17,0	-				1.038,921	908,000	123,000	7,921	
3	BTXM đường từ đường ĐH29 đến Đất Tranh, xã Vĩnh Hiệp	-				1.399	1.399			-				
4	BTXM đường từ trụ sở thôn Vĩnh Thọ đến mặt đập	-				1.200	1.200			-				
+	Xã Vĩnh Thịnh (Thôn M2 và thôn M3)	606,0	504	68	34,0	687	687	-	-	1.083,250	981,250	68,000	34,000	
1	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	303,0	252	34	17,0	300	300			603,000	552,000	34,000	17,000	
2	BTXM đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3	303,0	252	34	17,0	206	206			480,250	429,250	34,000	17,000	
3	Kênh mương nội đồng thôn M2	-				181	181			-				
+	Xã Vĩnh Thuận	2.238,0	1.923	260	55,0	2.620	2.620	-	-	3.043,643	2.728,643	260,000	55,000	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Làng 3,4	946,0	820	111	15,0	47	47			993,000	867,000	111,000	15,000	
2	Đường từ rẫy ông Đinh Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	812,0	700	95	17,0	237	237			820,643	708,643	95,000	17,000	
3	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	480,0	403	54	23,0	750	750			1.230,000	1.153,000	54,000	23,000	
4	Hệ thống điện khu dân cư mới các làng xã Vĩnh Thuận	-				800	800							

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
5	BTXM đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	-				786	786							
-	Huyện Tây Sơn	3.312,0	2.997	315	-	4.083	4.083	-	-	4.445,070	4.130,070	315,000	-	
+	Xã Vĩnh An	2.217,0	2.006	211	-	2.733	2.733	-	-	2.343,070	2.132,070	211,000	-	
1	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	515,0	466	49		-				515,000	466,000	49,000		
2	Nâng cấp đường từ nhà Đình Rôi đến nhà Đình Gơ	1.105,0	1.000	105		78	78			1.105,000	1.000,000	105,000		
3	Từ nhà ông Đình Sáu đến núi Min lin	597,0	540	57		247	247			723,070	666,070	57,000		
4	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đình Ấp đến ruộng Đình Mịch	-				608	608			-				
5	Mở rộng đường từ nhà Đình Rếp đến rẫy Đình Thị Trâm.	-				900	900			-				
6	Mở rộng đường từ nhà Đình Cung đến rẫy bằng lát.	-				900	900			-				
+	Xã Tây Xuân (Thôn Đồng Sim)	278,0	252	26	-	343	343	-	-	278,000	252,000	26,000	-	
1	BTXM tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê	278,0	252	26		343	343			278,000	252,000	26,000		
	<i>Xây dựng, cải tạo chợ vùng DTTS&MN</i>	<i>817,0</i>	<i>739</i>	<i>78</i>	-	<i>1.007</i>	<i>1.007</i>	-	-	<i>1.824,000</i>	<i>1.746,000</i>	<i>78,000</i>	-	
1	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An	817,0	739	78		1.007	1.007			1.824,000	1.746,000	78,000		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	15.275,3	11.400	1.471	2.404,3	15.282	15.282	-	-	15.597,171	12.027,842	1.181,329	2.388,000	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	15.275,3	11.400	1.471	2.404,3	15.282	15.282	-	-	15.597,171	12.027,842	1.181,329	2.388,000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.934,0	3.420	514	-	4.585	4.585	-	-	3.934,000	3.420,000	514,000	-	
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão	1.967,0	1.710	257	-	2.112	2.112	-	-	1.967,000	1.710,000	257,000	-	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	- HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà ở học sinh 10 phòng và Nhà ở học sinh 13 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú	1.967,0	1.710	257		1.304	1.304			1.967,000	1.710,000	257,000		
	- HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa	-				808	808							
2	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh	1.967,0	1.710	257	-	1.873	1.873	-	-	1.967,000	1.710,000	257,000	-	
	- HM: Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn và Nhà chức năng; Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo tường rào	1.967,0	1.710	257		1.010	1.010			1.967,000	1.710,000	257,000		
	- HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp Suối nước và nâng nền xung quanh	-				863	863							
3	Trường PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	-				600	600							
-	Huyện Hoài Ân	4.969,0	2.506	263	2.200,0	2.580	2.580	-	-	4.969,000	2.506,000	263,000	2.200,000	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân	4.969,0	2.506	263	2.200,0	2.580	2.580	-	-	4.969,000	2.506,000	263,000	2.200,000	
	- Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dây nhà ở học sinh (24 phòng) và hạng mục Nhà ăn học sinh	4.969,0	2.506	263	2.200,0	-				4.969,000	2.506,000	263,000	2.200,000	
	- Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dây nhà ở học sinh, dây B (24 phòng)	-				2.580	2.580							
-	Huyện Văn Canh	1.390,3	1.211	163	16,3	3.010	3.010	-	-	-	-	-	-	
1	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)	1.390,3	1.211	163	16,3	1.000	1.000			-				
2	Trường PTDTBT Canh Thuận. HM: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	-				2.010	2.010							

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
-	Huyện An Lão	1.526,0	1.345	181	-	1.753	1.753	-	-	884,171	829,842	54,329	-	
1	Trường PTDTBT An Lão	549,0	484	65	-	1.318	1.318	-	-	488,111	433,782	54,329	-	
	- <i>Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng)</i>	<i>549,0</i>	<i>484</i>	<i>65</i>		<i>600</i>	<i>600</i>			<i>488,111</i>	433,782	54,329		
	- <i>Xây dựng các phòng bộ môn</i>	<i>-</i>				<i>718</i>	<i>718</i>							
2	Trường PTDTBT Đình Ruối, thôn 2 xã An Quang	977,0	861	116		435	435			396,060	396,060			
-	Huyện Vĩnh Thạnh	1.844,0	1.459	197	188,0	2.236	2.236	-	-	3.080,000	2.695,000	197,000	188,000	
1	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng	1.844,0	1.459	197	188,0	1.236	1.236			3.080,000	2.695,000	197,000	188,000	
2	Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	-				1.000	1.000			-				
-	Huyện Tây Sơn	1.612,0	1.459	153	-	1.118	1.118	-	-	2.730,000	2.577,000	153,000	-	
1	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	1.612,0	1.459	153		1.118	1.118			2.730,000	2.577,000	153,000		
-	Chưa phân bổ													
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.856,0	6.833	1.023	-	17.016	9.160	-	-	-	-	-	-	
-	Sở Văn hoá và Thể thao	2.089,0	1.708	381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	2.089,0	1.708	381		-				-				
-	Huyện An Lão	1.222,0	1.077	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa, huyện An Lão	1.222,0	1.077	145		-				-				
-	Huyện Vĩnh Thạnh	2.119,0	1.867	252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng K3, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1.098,0	967	131		-				-				
2	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn M6, xã Vĩnh Hoà, Vĩnh Thạnh	313,0	276	37		-				-				
3	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thạnh Quang, xã Vĩnh Hiệp	313,0	276	37		-				-				
4	Cải tạo Khu thể thao thôn M9 và thôn M10, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Thạnh	395,0	348	47		-				-				
-	Huyện Vân Canh	626,0	552	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Kà Te, xã Canh Thuận, Vân Canh	313,0	276	37		-				-				

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn giao năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn giao năm 2023	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (Tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
2	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Kà Bông, xã Canh Liên, Văn Canh	313,0	276	37		-				-				
-	Huyện Hoài Ân	1.190,0	1.077	113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	1.190,0	1.077	113		-								
-	Huyện Tây Sơn	610,0	552	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo Nhà văn hóa làng Xà Tang và làng Kon Mon xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	610,0	552	58		-				-				
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.103,0	1.852	251	-	3.273	3.273	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	2.103,0	1.852	251	-	3.273	3.273	-	-	-	-	-	-	
1	Ban Dân tộc tỉnh (20% vốn ĐTPT)	426,0	370	56		655	655			-				
2	Liên minh HTX tỉnh (10% vốn ĐTPT)	213,0	185	28		327	327			-				
3	Huyện Hoài Ân	194,0	176	18		-				-				
4	Huyện Văn Canh	333,0	293	40		-				-				
5	Huyện An Lão	533,0	470	63		-				-				
6	Huyện Vĩnh Thạnh	338,0	298	40		-				-				
7	Huyện Tây Sơn	66,0	60	6		-				-				
8	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	-				2.291	2.291							

PHỤ LỤC SỐ III
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		62.940			156.977	138.377	18.600		51.315,312	50.424,312	891,000		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		1.959			7.606	5.442	709		504,000	504,000	-		
1	Huyện An Lão		527			2.190,00	1.465	198		-				
2	Huyện Vĩnh Thạnh		955			3.846,00	2.653	358		120,000	120,000			
3	Huyện Vân Canh		163			516,00	454	61		162,000	162,000			
4	Huyện Hoài Ân		208			639,00	577	61		207,000	207,000			
5	Huyện Tây Sơn		106			415,00	293	31		15,000	15,000			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết													
1	Huyện An Lão													
2	Huyện Vĩnh Thạnh													
3	Huyện Vân Canh													
4	Huyện Hoài Ân													
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		36.642			78.817	65.416	8.657		41.775,206	40.884,206	891,000	-	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		29.427			59.259	52.333	6.926		39.304,206	38.413,206	891,000	-	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (20% vốn TDA)		3.004,560			12.037,00	10.467	1.570		3.004,560	3.004,560			
	Huyện An Lão		6.163,000			14.562,00	12.830	1.732		6.833,977	6.833,977			
	Huyện Vĩnh Thạnh		5.787,000			11.680,00	10.291	1.389		10.047,506	10.047,506			
	Huyện Vân Canh		6.466,770			10.097,00	8.896	1.201		5.002,000	5.002,000			

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	Huyện Hoài Ân		4.453,398			6.523,00	5.903	620		10.006,891	9.386,891	620		
	Huyện Tây Sơn		3.552,272			4.360,00	3.946	414		4.409,272	4.138,272	271,000		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		7.215			19.558	13.083	1.731		2.471,000	2.471,000	-		
	* Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị		5.051			14.489	10.466	1.359		2.387,000	2.387,000	-		
	Huyện An Lão		1.839			4.391,00	3.811	515		1.774,000	1.774,000			
	Huyện Vĩnh Thạnh		1.233			4.132,00	2.554	345		-				
	Huyện Vân Canh		1.105			3.704,00	2.290	309		-				
	Huyện Hoài Ân		613			1.403,00	1.270	133		613,000	613,000			
	Huyện Tây Sơn		261			859,00	541	57		-				
	* Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý		721	-	-	721	-	-	-	-	-			
	Huyện An Lão		721			721,00								
	* Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		1.443			4.348	2.617	372		84,000	84,000	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh (25%)		41			793,00	654	98		-				
	Sở Khoa học và Công nghệ		40			40,00				-				
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		40			40,00				-				
	Sở Tư pháp		40			40,00				-				
	Báo Bình Định		30			30,00				-				
	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định		30			30,00				-				
	Sở Công Thương (20%)		339			940,00	523	78		-				
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (5%)		72			223,00	131	20		-				
	Tỉnh đoàn (5%)		112			263,00	131	20		-				
	Hội Nông dân (5%)		122			273,00	131	20		-				
	Huyện An Lão		210			559,00	381	52		84,000	84,000			
	Huyện Vĩnh Thạnh		141			431,00	256	34		-				
	Huyện Vân Canh		126			386,00	229	31		-				
	Huyện Hoài Ân		70			210,00	127	13		-				
	Huyện Tây Sơn		30			90,00	54	6		-				

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		2.692	0		8.314	7.247	939		2.563,233	2.563,233	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		2.692	0		8.314	7.247	939		2.563,233	2.563,233	-	-	
1	Huyện An Lão		966	0		2.951	2.601	350		966	966	-	-	
	Xã An Trung		115				321	43		115	115			
	Xã An Hưng		115				320	43		115	115			
	Xã An Dũng		115				323	44		115	115			
	Xã An Vinh		115				322	43		115	115			
	Xã An Quang		115				319	43		115	115			
	Xã An Nghĩa		115				320	43		115	115			
	Xã An Toàn		115				325	44		115	115			
	Thị trấn An Lão		115				298	40		115	115			
	Xã An Tân (Thôn Gò Đồn)		46				53	7		46	46			
2	Huyện Vĩnh Thạnh		672			2.062	1.809	244		662,596	662,596	-	-	
	Xã Vĩnh Sơn		114			349,00	306	41		112	112,002			
	Xã Vĩnh Kim		116			353,00	311	42		116	116,000			
	Xã Vĩnh Hiệp		114			355,41	306	42		107	106,594			
	Xã Vĩnh Hòa		116			354,00	312	42		116	116,000			
	Xã Vĩnh Thuận		115			350,00	308	42		115	115,000			
	Thị trấn Vĩnh Thạnh (Khu phố Kon Kring và Khu phố Klot Pok)		39			120,00	106	14		39	39,000			
	Xã Vĩnh Thịnh (Thôn M2 và thôn M3)		39			120,00	106	14		39	39,000			
	Xã Vĩnh Hảo (Thôn Tà Điệp)		19			61,00	54	7		19	19,000			
3	Huyện Vân Canh		582			1.899	1.568	212		463,000	463,000	-	-	
	Xã Canh Liên		119			484,00	321	44		-				
	Xã Canh Thuận		116			354,00	312	42		116,000	116,000			
	Xã Canh Hòa		120			366,00	322	44		120,000	120,000			
	Xã Canh Hiệp		119			364,00	321	43		119,000	119,000			
	Thị trấn Vân Canh		108			331,00	292	39		108,000	108,000			
4	Huyện Hoài Ân		332			987	893	94		332,000	332,000	-	-	
	Xã Đăk Mang		111			328,00	297	31		111,000	111,000			

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	Xã Bók Tới		110			327,00	296	31		110,000	110,000			
	Xã Ân Sơn		111			332,00	300	32		111,000	111,000			
5	Huyện Tây Sơn		140			415	376	39		139,637	139,637	-	-	
	Xã Vĩnh An		100			357,00	323	34		100,000	100,000			
	Xã Tây Xuân (Thôn Đồng Sim)		20			58,00	53	5		19,637	19,637			
	Thôn M6, xã Bình Tân		20			-				20,000	20,000			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.078			24.037	17.112	2.512		1.664,710	1.664,710	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		1.165			5.100	3.422	513		-	-	-	-	
	Sở Giáo dục và Đào tạo		1.165			5.100,00	3.422	513						
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN		996			4.137	2.738	403						
	* Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc		797			3.316	2.190	329						
	Ban Dân tộc tỉnh		797			3.316,00	2.190	329						
	* Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học		199			821	548	74						
	Huyện An Lão		199			821,00	548	74						
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		2.382			8.973	6.845	980		1.233,910	1.233,910	-	-	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (60%)		1.429			5.332,10	4.107	616		819,900	819,900			
	Huyện An Lão		308			1.025,09	884	119		285,910	285,910			
	Huyện Vĩnh Thạnh		179			765,00	516	70		-				
	Huyện Vân Canh		404			1.593,90	1.161	157		128,100	128,100			
	Huyện Hoài Ân		-			-				-				

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	Huyện Tây Sơn		62			257,00	177	18		-				
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp		1.535			5.827	4.107	616		430,800	430,800	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh		1.535			5.827,20	4.107	616		430,800	430,800			
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.795			6.726	4.796	659		523,860	523,860	-	-	
	Sở Văn hóa và Thể thao (25%)		448			1.827,00	1.199	180		-				
	Sở Du lịch (5%)		89			365,00	240	36		-				
	Huyện An Lão		545			1.672,14	1.455	196		523,860	523,860			
	Huyện Vĩnh Thạnh		195			785,00	520	70		-				
	Huyện Vân Canh		390			1.572,00	1.041	141		-				
	Huyện Hoài Ân		-			-				-				
	Huyện Tây Sơn		128			505,00	341	36		-				
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		937			3.163	2.590	362		726,360	726,360	-	-	
	Sở Y tế (50% vốn SN)		469			1.526,06	1.295	194		431,943	431,943			
	Huyện An Lão		171			566,00	471	64		140,000	140,000			
	Huyện Vĩnh Thạnh		106			339,79	294	40		100,207	100,207			
	Huyện Vân Canh		106			440,00	294	40		-				
	Huyện Hoài Ân		64			225,79	177	18		33,210	33,210			
	Huyện Tây Sơn		21			65,00	59	6		21,000	21,000			
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		2.464			7.772	6.635	901		2.227,875	2.227,875	-	-	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh (30% vốn SN)		739			2.290,00	1.991	299		739,000	739,000			
	Huyện An Lão		604			1.931,00	1.628	220		521,000	521,000			
	Huyện Vĩnh Thạnh		442			1.430,13	1.191	161		363,875	363,875			
	Huyện Vân Canh		369			1.313,00	992	134		182,000	182,000			
	Huyện Hoài Ân		221			657,00	595	62		221,000	221,000			
	Huyện Tây Sơn		89			151,00	238	25		201,000	201,000			
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		9.247			37.003	25.175	3.307		726,497	726,497	-	-	

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		8.449			34.180	22.753	2.978		-	-	-	-	
	Huyện An Lão		2.501			10.146,00	6.736	909						
	Huyện Vĩnh Thạnh		2.081			8.441,00	5.603	757						
	Huyện Vân Canh		2.707			10.980,00	7.289	984						
	Huyện Hoài Ân		837			3.329,00	2.255	237						
	Huyện Tây Sơn		323			1.284,00	870	91						
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN		798			2.823	2.422	329		726,497	726,497	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh (30%)		240			841,00	727	109		234,997	234,997			
	Huyện An Lão		80			701,00	617	84		80,000	80,000			
	Huyện Vĩnh Thạnh		113			550,00	385	52		-				
	Huyện Vân Canh		101			437,00	385	52		101,000	101,000			
	Huyện Hoài Ân		64			255,00	231	24		64,000	64,000			
	Huyện Tây Sơn		200			38,50	77	8		246,500	246,500			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		1.126			5.040	3.964	554		603,571	603,571	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030		570			2.475	2.052	285		432,337	432,337	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh (35%)		199			833,61	717	109		191,387	191,387			
	Sở Tư pháp (5%)		28			146,00	103	15		-				
	Sở Thông tin và Truyền thông (5%)		28			146,00	103	15		-				
	Huyện An Lão		114			465,00	410	55		114,000	114,000			

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	Huyện Vĩnh Thạnh		72			300,65	257	35		63,350	63,350			
	Huyện Vân Canh		72			314,40	257	35		49,600	49,600			
	Huyện Hoài Ân		43			213,00	154	16		-				
	Huyện Tây Sơn		14			56,00	51	5		14,000	14,000			
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		256			1.242	880	123		17,000	17,000	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh (20% vốn SN)		51			253,00	176	26		-				
	Liên minh HTX tỉnh (15% vốn SN)		38			190,00	132	20		-				
	Sở Thông tin và Truyền thông (15% vốn SN)		38			190,00	132	20		-				
	Huyện An Lão		47			228,00	159	22		-				
	Huyện Vĩnh Thạnh		30			145,00	101	14		-				
	Huyện Vân Canh		29			142,00	100	13		-				
	Huyện Hoài Ân		17			66,00	60	6		17,000	17,000			
	Huyện Tây Sơn		6			28,00	20	2		-				
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		300			1.324	1.032	146		154,234	154,234	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh (26%)		78			314,54	268	39		70,465	70,465			
	Sở NN&PTNT (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Sở Giáo dục và Đào tạo (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (3%)		9			36,00	31	5		9,000	9,000			
	Sở Văn hoá và Thể thao (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Sở Y tế (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Sở Kế hoạch và Đầu tư (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (3%)		9			45,00	31	5		-				
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (4%)		12			59,00	41	6		-				
	Sở Tài chính (2%)		6			30,00	21	3		-				
	Sở Tư pháp (2%)		6			30,00	21	3		-				
	Sở Công Thương (2%)		6			30,00	21	3		-				
	Hội Nông dân tỉnh (1,5%)		5			22,00	15	2		-				
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (1,5%)		5			22,00	15	2		-				
	Huyện An Lão		43			204,40	150	20		8,600	8,600			

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn năm 2022 (Tr.đ)	Kế hoạch vốn năm 2022 (Tr.đ)			Tổng số vốn năm 2023 (Tr.đ)	KH vốn đã bố trí năm 2023 (Tr.đ)			Tình hình giải ngân đến 25/6/2023 (tr.đ)				Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng		NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	Tổng số	Vốn năm 2022 và năm 2023			
											NSTW	NS Tỉnh đối ứng	NS huyện đối ứng	
	Huyện Vĩnh Thạnh		27			107,00	94	13		27,000	27,000			
	Huyện Vân Canh		27			110,83	94	13		23,169	23,169			
	Huyện Hoài Ân		16			61,00	56	5		16,000	16,000			
	Huyện Tây Sơn		6			27,00	19	2		-				